

VN-Index điều chỉnh trong phiên cuối tuần

Ngày báo cáo 3/4/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index điều chỉnh trong phiên cuối tuần

VN-Index giảm 0,64% xuống 1.684 điểm, với 233 mã giảm và 78 mã tăng, sau khi đã tăng đầu phiên suy yếu về cuối phiên. Áp lực điều chỉnh không quá mạnh, thể hiện qua giá trị giao dịch toàn thị trường giảm xuống khoảng 21,1 nghìn tỷ đồng. Phần lớn các nhóm ngành diễn biến kém tích cực, dù Bất động sản, Bảo hiểm và một số cổ phiếu Dầu khí vẫn đóng vai trò trụ đỡ thị trường.

- Bất động sản: Tiếp tục là điểm sáng của thị trường, được hỗ trợ bởi VIC (+0,8%), VHM (+1,1%) và NVL (+2,9%). Ở chiều ngược lại, KDH (-3,3%) và NLG (-4,7%) ghi nhận diễn biến kém tích cực.
- Bảo hiểm và Dầu khí: Nhóm Bảo hiểm diễn biến tích cực với BVH (+3,0%) dẫn dắt đà tăng. Trong khi đó, nhóm Dầu khí ghi nhận diễn biến phân hóa, với BSR (+1,7%) tăng điểm.
- Ngân hàng: Diễn biến trái chiều. Ở chiều giảm, BID (-1,6%) và TCB (-2,0%) gây áp lực đáng kể lên chỉ số, trong khi LPB (+3,1%), SHB (+1,8%) và KLB (+3,6%) tăng điểm tích cực.
- Dịch vụ Tài chính: Ghi nhận nhịp điều chỉnh, với SSI (-2,0%), VIX (-2,4%), VCI (-1,7%) và VND (-1,6%) là những mã giảm đáng chú ý.
- Các nhóm ngành giảm điểm nổi bật khác: Công nghiệp: Chịu áp lực điều chỉnh với GEE (-6,7%), GMD (-4,5%), GEX (-2,4%) và VCG (-3,6%) đồng loạt đóng cửa trong sắc đỏ. Hàng tiêu dùng & Dịch vụ tiêu dùng: Diễn biến kém tích cực với MWG (-3,1%), VJC (-2,7%) và HVN (-2,3%). Vật liệu cơ bản: Ghi nhận áp lực bán tại HPG (-2,6%), DCM (-3,6%) và DPM (-2,4%).

Điểm tin

- DPG: Rủi ro giảm đến từ mảng BĐS dù mảng xây dựng tăng trưởng mạnh; cổ tức thấp hơn so với dự báo của chúng tôi
- Tài liệu ĐHCĐ IDC: Mục tiêu LNTT năm 2026 đi ngang; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi 32% YoY
- Tài liệu ĐHCĐ NVL: Mục tiêu LNST năm 2026 ổn định so với cùng kỳ – cao hơn kỳ vọng của chúng tôi; đề xuất gia hạn kỳ hạn trái phiếu chuyển đổi quốc tế; và kế hoạch tiếp tục triển khai các khoản vay chuyển đổi và phương án phát hành cổ phiếu trong năm 2026
- PVT: Hoạt động ngoại giao đang được triển khai; các tàu bị mắc kẹt nhiều khả năng sẽ sớm được lưu thông trở lại

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1684,0	248,7	126,5
% Δ	-0,6%	-0,7%	-0,6%
- % Δ 1 tuần	0,7%	-1,5%	1,8%
- % YTD	-5,6%	-0,7%	4,8%
- % YOY	36,9%	12,6%	39,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$803,2	\$42,7	\$18,3
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.086,6	\$75,0	\$30,9
- TB 1 năm (triệu)	\$1.142,7	\$81,0	\$33,8
- TB QTD	\$985,5	\$55,1	\$18,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-17,9%	-29,6%	-47,6%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$69,0	\$2,3	\$0,7
- Bán (triệu)	\$128,6	\$1,1	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$59,6	\$1,2	\$0,4
Độ rộng TT			
Mã tăng	78	48	150
Mã giảm	243	105	219
Không đổi	103	152	506
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	302,3	17,0	51,5
P/E trượt 12T	13,6	10,2	15,6
LS cổ tức*	3,3%	4,8%	12,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.835,4	43.848	1.510,7
VN30F2M	1.839,8	325	2,6
VN30F1Q	1.836,3	1.408	1,4
VN30F2Q	1.836,2	297	0,3
VN100F1M	1.767,3	38	0,3
VN100F2M	1.765,0	6	0,1
VN100F1Q	1.763,5	13	0,1
VN100F2Q	1.758,7	17	0,0
USD/VND			
		26.275	

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Diễn biến cung cầu cho thấy trạng thái bán ngắn hạn đang lan rộng hơn, trong khi lực mua thu hẹp dù VN-Index dẫn tiếp cận vùng hỗ trợ 1.665–1.675 điểm. Theo đó, chỉ số nhiều khả năng sẽ tiếp tục dao động trong biên độ với kháng cự gần tại 1.715–1.725 điểm và hỗ trợ gần tại 1.665–1.675 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

DPG: Rủi ro giảm đến từ mảng BĐS dù mảng xây dựng tăng trưởng mạnh; cổ tức thấp hơn so với dự báo của chúng tôi

* CTCP Tập đoàn Đạt Phương (DPG) đã công bố kế hoạch năm 2026 với mục tiêu doanh thu đạt 8,5 nghìn tỷ đồng (+79% so với kế hoạch năm 2025, +74% so với kết quả năm 2025) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 455 tỷ đồng (+60% so với kế hoạch năm 2025, +33% so với kết quả năm 2025). Các mức này lần lượt tương đương 135% dự báo doanh thu và 58% dự báo LNST sau lợi ích CĐTS của chúng tôi. Việc kế hoạch doanh thu cao hơn so với dự báo của chúng tôi phản ánh (1) kỳ vọng của DPG về mức tăng trưởng mạnh của mảng xây dựng (cao hơn 60% so với dự báo của chúng tôi), và (2) nhà máy kính năng lượng mặt trời PV dự kiến bắt đầu vận hành trong năm 2026, qua đó bù đắp cho (3) tiến độ bán hàng chậm hơn 23% tại dự án Casamia Balance. Chúng tôi cho rằng nguyên nhân kế hoạch LNST sau lợi ích CĐTS thấp hơn dự báo của chúng tôi chủ yếu là do DPG đưa ra giả định thận trọng hơn đối với lợi nhuận ghi nhận tại dự án Casamia Balance, với biên lợi nhuận ròng chỉ ở mức 8%, trong khi doanh thu và LNST lần lượt chỉ tương đương 77%/21% dự báo của chúng tôi, qua đó làm át tác động tích cực của mức lợi nhuận cao hơn từ mảng xây dựng.

* **Chính sách chia cổ tức nhìn chung thấp hơn so với dự báo của chúng tôi.** DPG đề xuất kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt ở mức 600 đồng/cổ phiếu cho năm 2025, thấp hơn 40% so với dự báo của chúng tôi. DPG cũng đưa ra kế hoạch chi trả cổ tức cho năm 2026 bằng tiền mặt ở mức 500–1.000 đồng/cổ phiếu (so với dự báo của chúng tôi là 1.000 đồng/cổ phiếu).

* **Tiến độ xây dựng dự án kính năng lượng mặt trời PV đang diễn ra tương đối nhanh chóng.** Công ty đặt mục tiêu sẽ hoàn thành phần xây dựng vào tháng 05/2026, tiếp theo là đốt lò vào tháng 08/2026 và hoàn tất lắp đặt thiết bị vào tháng 09/2026. Nhà máy dự kiến sẽ chạy thử và bắt đầu vận hành vào tháng 10/2026, nhìn chung sớm hơn so với dự báo hiện tại của chúng tôi là trong năm 2027. Trong năm 2026, dự án được dự kiến sẽ đạt mức tổng sản lượng khoảng 5,17 triệu m² kính, bao gồm 3,01 triệu m² kính xây dựng và 2,16 triệu m² kính năng lượng mặt trời PV. Chúng tôi cho rằng mục đích của việc bổ sung thêm mảng sản xuất kính xây dựng là để tối ưu hóa hiệu suất hoạt động trong thời gian chờ hoàn tất các chứng nhận chất lượng cần thiết cho kính năng lượng mặt trời PV. Đối với dự án này, DPG đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 266 tỷ đồng và ghi nhận lỗ ròng ở mức 39 tỷ đồng trong năm 2026.

* Các dự án khác như khách sạn Đồng Nà, cụm công nghiệp Diên Lộc và khu đô thị Phú Hải South đang tiếp tục được triển khai các thủ tục pháp lý, thiết kế và giải phóng mặt bằng.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của chúng tôi, do mức lợi nhuận thấp hơn tại dự án Casamia Balance có khả năng sẽ làm át tác động từ mức lợi nhuận cao hơn của mảng xây dựng, dù cần chờ thêm đánh giá chi tiết. Hiện chúng tôi đang có khuyến nghị MUA đối với DPG với giá mục tiêu là 48.700 đồng/cổ phiếu.

Tài liệu ĐHCĐ IDC: Mục tiêu LNTT năm 2026 đi ngang; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi 32% YoY

Tổng Công ty IDICO (IDC) công bố các tờ trình sẽ được trình thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 24/04.

* **Kế hoạch năm 2026:** IDC đề xuất mục tiêu tổng doanh thu năm 2026 (bao gồm doanh thu thuần, thu nhập tài chính và thu nhập khác) đạt 9,5 nghìn tỷ đồng (+5% YoY) và LNTT đạt 2,9 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ), phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi khi lần lượt tương đương 99% và 96% dự báo năm 2026. IDC đã hoàn thành 112%/81%/120%/112% kế hoạch LNTT các năm 2022/2023/2024/2025, cho thấy kết quả thực hiện kế hoạch các năm qua nhìn chung rất khả quan.

* IDC đặt mục tiêu cho thuê đất KCN năm 2026 đạt 100 ha (so với khoảng 76 ha năm 2025), phù hợp với dự báo 100 ha của chúng tôi. Ngoài ra, IDC đặt mục tiêu xây dựng thêm khoảng 100.000 m2 nhà xưởng xây sẵn/nhà kho xây sẵn (NXXS/NKXS) mới để đưa vào vận hành thương mại, trên cơ sở diện tích NXXS/NKXS hiện hữu đã cho thuê khoảng 100.000 m2 tính đến cuối năm 2025.

* **Phương án cổ tức:** IDC đề xuất phương án cổ tức cho năm tài chính 2025 là 40% trên mệnh giá (30% bằng tiền mặt và 10% bằng cổ phiếu; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu; trong đó đã tạm ứng 15% bằng tiền mặt), và kế hoạch cổ tức năm tài chính 2026 là 40% trên mệnh giá bằng tiền mặt và/hoặc cổ phiếu. Hiện tại, chúng tôi giả định mức cổ tức tiền mặt là 2.000 đồng/cổ phiếu cho năm 2025 và 2.500 đồng/cổ phiếu cho năm 2026.

* Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy không có thay đổi đáng kể đối với các dự báo cho IDC và tiếp tục kỳ vọng doanh số bán đất KCN sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2026, dẫn dắt bởi quỹ đất sẵn sàng cho thuê lớn và các đợt mở bán mới.

Tài liệu ĐHCĐ NVL: Mục tiêu LNST năm 2026 ổn định so với cùng kỳ – cao hơn kỳ vọng của chúng tôi; đề xuất gia hạn kỳ hạn trái phiếu chuyển đổi quốc tế; và kế hoạch tiếp tục triển khai các khoản vay chuyển đổi và phương án phát hành cổ phiếu trong năm 2026

CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) công bố các tờ trình sẽ được trình thông qua tại ĐHCĐ của công ty vào ngày 23/04.

* **Kế hoạch năm 2026:** NVL đề xuất mục tiêu doanh thu thuần năm 2026 đạt 22,7 nghìn tỷ đồng (gấp 3,3 lần YoY) và LNST đạt 1,85 nghìn tỷ đồng (ổn định so với cùng kỳ), lần lượt cao hơn 78% và 469% so với dự báo tương ứng của chúng tôi. Chúng tôi cho rằng kế hoạch LNST cao hơn dự báo của chúng tôi chủ yếu nhờ hoạt động bàn giao bất động sản mạnh hơn kỳ vọng. Chúng tôi nhận thấy tiềm năng tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 ở mức 402 tỷ đồng (-77% YoY), dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* **Tái cấu trúc trái phiếu chuyển đổi quốc tế** (dư nợ 305 triệu USD tại cuối năm 2025): NVL đề xuất các sửa đổi sau:

i) **Gia hạn kỳ hạn:** đề xuất gia hạn từ ngày 30/06/2027 sang ngày 16/07/2028. Đây là lần đề xuất gia hạn kỳ hạn thứ hai cho số trái phiếu này, sau lần gia hạn một năm đầu tiên từ kỳ hạn gốc tháng 07/2026 sang năm 2027 đã được thông qua vào tháng 07/2024.

ii) **Quyền chọn bán của trái chủ:** đề xuất gia hạn ngày thực hiện quyền chọn bán từ ngày 31/12/2026 sang ngày 31/12/2027. Quyền chọn bán của trái chủ đối với toàn bộ hoặc một phần trái phiếu, nhưng không quá 50% nợ gốc ban đầu.

iii) **Cơ chế điều chỉnh giá chuyển đổi:** có bốn mốc điều chỉnh tại thời điểm 6/18/30/42 tháng kể từ ngày 05/07/2024, với giá điều chỉnh bằng 90%/85%/75%/70% giá chuyển đổi tham chiếu là 40.000 đồng/cổ phiếu. Điều này tương ứng với các mức giá chuyển đổi sau điều chỉnh là 34.000 đồng từ ngày 05/01/2026, 30.000 đồng từ ngày 05/01/2027 và 28.000 đồng từ ngày 05/01/2028 (so với giá chuyển đổi hiện tại là 34.000 đồng/cổ phiếu).

* **Khoản vay chuyển đổi:** Ban lãnh đạo đề xuất tiếp tục triển khai kế hoạch khoản vay chuyển đổi lên tới 15 nghìn tỷ đồng đã được phê duyệt năm 2025 sang năm 2026. Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025, khoản vay 2,5 nghìn tỷ đồng đã được giải ngân (lãi suất 14%/năm, kỳ hạn 3 năm, có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu NVL mới).

* **Phương án phát hành cổ phiếu:** Ban lãnh đạo đề xuất tiếp tục triển khai hai phương án phát hành cổ phiếu đã được phê duyệt năm 2025 nhưng chưa thực hiện sang năm 2026, đồng thời xin điều chỉnh các điều khoản của phương án phát hành riêng lẻ:

i) **Phương án phát hành riêng lẻ:** đề xuất điều chỉnh phát hành lên tới 800 triệu cổ phiếu (36% số cổ phiếu đang lưu hành) với giá phát hành không thấp hơn giá đóng cửa bình quân 30 phiên giao dịch tính từ ngày phê duyệt (so với kế hoạch được duyệt tại ĐHCĐ tháng 04/2025 là tối đa 350 triệu cổ phiếu với giá 10.000 đồng/cổ phiếu).

ii) **Phương án phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ trái phiếu trong nước:** không đề xuất thay đổi so với kế hoạch đã được ĐHCĐ bất thường tháng 08/2025 thông qua, với tối đa 151,85 triệu cổ phiếu tại mức giá hoán đổi 40.000 đồng/cổ phiếu.

PVT: Hoạt động ngoại giao đang được triển khai; các tàu bị mắc kẹt nhiều khả năng sẽ sớm được lưu thông trở lại

* Vào ngày 02/04/2026, Bộ Ngoại giao Việt Nam cho biết đang tích cực phối hợp với Bộ Xây dựng và làm việc trực tiếp với các cơ quan chức năng Iran, bao gồm Đại sứ quán Iran tại Hà Nội và Bộ Ngoại giao Iran, nhằm đề nghị tạo điều kiện cho tàu và thuyền viên Việt Nam đi qua eo biển Hormuz một cách an toàn. Người phát ngôn cũng xác nhận rằng các tàu Việt Nam hiện đang hoạt động tại Trung Đông vẫn an toàn.

* Kể từ ngày 28/02/2026, PVT có 4 tàu bị mắc kẹt trong eo biển Hormuz, bao gồm 3 tàu chở sản phẩm/hóa chất Shamrock Jupiter (20K DWT), PVT Sunrise (20K DWT), và PVT Valencia (47K DWT), và 1 tàu chở khí NV Aquamarine (VLGC, 55K DWT). Các tàu này lần lượt chiếm 7% số lượng tàu và 8% tổng DWT của PVT.

* Theo PVT, các tàu này đang hoạt động theo hợp đồng thuê định hạn, với doanh thu theo ngày đủ để bù đắp chi phí vận hành. Ngoài ra, việc tham gia các cơ chế khai thác chung theo pool cho phép chia sẻ doanh thu với các tàu khác trong cùng pool. Bên cạnh đó, các tàu này đều đã được bảo hiểm tài sản.

* Tuy nhiên, trong kịch bản tiêu cực hơn (kịch bản cao của chúng tôi – giá dầu Brent trung bình 90 USD/thùng trong năm 2026), tình trạng gián đoạn nguồn cung vật lý kéo dài có thể dẫn đến việc các nhà máy lọc dầu ngừng hoạt động, giảm khối lượng vận chuyển dầu và gây áp lực lên giá cước tàu. Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với mức giá trị hợp lý trong kịch bản cao (là 34.500 đồng/cổ phiếu), trong khi nhận thấy không có sự thay đổi đáng kể đối với mức giá mục tiêu theo kịch bản cơ sở (30.800 đồng/cổ phiếu).

* Chúng tôi cho rằng các tàu này nhiều khả năng sẽ sớm được cho phép lưu thông trở lại trong thời gian tới, nhờ các nỗ lực ngoại giao đang diễn ra. Tính đến nay, Iran đã cho phép các tàu từ một nhóm quốc gia, bao gồm Trung Quốc, Nga, Ấn Độ, Pakistan, Iraq và Bangladesh (nhóm ban đầu), đi qua eo biển. Ngoài ra, một số quốc gia khác đã đạt được quyền lưu thông thông qua đàm phán trực tiếp, bao gồm Thái Lan (25/3), Malaysia (27/3) và Philippines (2/4). Diễn biến này cho thấy quyền tiếp cận vẫn có thể được đàm phán.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	73	0,0	13.800	25.500	85%	0,0%	85%	KQ	17/01/25	39,1	9,3	14,6	1,1
DXS	Bất động sản	43%	164	0,6	7.470	13.600	82%	0,0%	82%	MUA	05/12/25	14,3	8,6	19,0	0,7
KDH	Bất động sản	21%	1.078	5,2	25.300	43.700	73%	0,0%	73%	MUA	09/03/26	29,0	18,3	19,0	1,5
HVN	Hàng không	22%	2.552	1,7	21.600	37.100	72%	0,0%	72%	KQ	22/07/25	9,2	7,8	18,7	11,3
DGC	Công nghiệp	43%	815	17,8	56.500	91.200	61%	5,3%	67%	MUA	02/03/26	7,5	7,2	14,6	1,4
DXG	Bất động sản	31%	608	10,4	14.400	24.000	67%	0,0%	67%	MUA	05/12/25	69,2	33,3	19,0	1,1
BMP	VLXD	19%	392	1,2	126.100	192.500	53%	12,7%	65%	MUA	12/11/25	8,5	7,4	15,5	3,6
NLG	Bất động sản	9%	518	4,8	28.100	45.800	63%	1,4%	64%	MUA	09/03/26	16,4	20,3	19,0	1,1
FPT	CNTT	16%	4.786	40,9	74.000	116.600	58%	3,1%	61%	MUA	22/10/25	14,6	13,0	20,8	3,5
SSI	Chứng khoán	68%	2.554	51,2	27.000	40.800	51%	3,7%	55%	KQ	27/08/25	13,7	14,8	19,7	2,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.210	12,8	35.300	54.000	53%	1,4%	54%	MUA	30/12/25	20,8	23,2	13,0	1,8
SZC	KCN	16%	192	0,9	28.150	42.400	51%	3,6%	54%	KQ	01/07/25	16,0	14,4	19,0	1,6
PVT	Dầu khí	36%	377	15,3	21.150	30.800	46%	4,7%	50%	MUA	13/03/26	10,0	6,9	13,0	1,2
VPB	Ngân hàng	5%	7.772	21,9	25.800	38.000	47%	1,9%	49%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	10,9	1,2
VGC	KCN	47%	764	1,7	44.850	64.100	43%	4,9%	48%	MUA	21/10/25	14,3	12,8	15,5	2,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.148	1,7	44.100	59.000	34%	11,3%	45%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	15,4	2,7
PVS	Dầu khí	33%	784	18,7	40.400	58.100	44%	0,0%	44%	MUA	26/02/26	14,2	13,6	22,1	1,4
PLC	Dầu khí	48%	70	0,9	22.900	31.900	39%	4,4%	44%	MUA	12/09/25	136,3	7,3	14,6	1,5
TCB	Ngân hàng	0%	8.005	20,5	29.750	41.500	39%	4,0%	44%	MUA	04/03/26	8,3	7,1	10,9	1,2
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.500	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,6	8,4	14,8	1,2
ACV	Hàng không	47%	6.224	2,3	45.800	64.600	41%	0,0%	41%	KQ	19/11/25	13,6	20,7	13,0	2,4
NVL	Bất động sản	44%	1.212	8,9	14.300	20.000	40%	0,0%	40%	MUA	01/10/25	16,6	79,8	19,0	0,7
BWE	Điện & Nước	45%	359	0,9	43.000	58.700	37%	3,0%	40%	MUA	02/02/26	11,5	10,4	12,5	1,6
HPG	VLXD	27%	7.767	45,9	26.650	35.700	34%	3,0%	37%	MUA	10/11/25	13,7	9,8	14,8	1,6
BMI	Bảo hiểm	22%	99	0,2	17.250	23.100	34%	2,9%	37%	MUA	12/04/24	11,5	6,9	13,7	0,9
MBB	Ngân hàng	0%	7.937	28,9	25.950	35.000	35%	1,9%	37%	MUA	13/03/26	8,4	6,6	10,9	1,5
ACB	Ngân hàng	3%	4.583	13,1	23.500	32.000	36%	0,0%	36%	MUA	05/03/26	7,8	6,4	10,9	1,3

GMD	GTVT	8%	1.145	7,1	70.700	93.900	33%	3,3%	36%	MUA	26/02/26	19,2	12,5	13,0	2,3
TLG	Văn phòng phẩm	88%	178	0,4	48.450	61.900	28%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	9,9	1,9
MSN	Bán lẻ	76%	4.134	22,4	75.300	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,6	13,0	3,1
DCM	Phân bón	40%	891	14,2	44.350	57.600	30%	4,5%	34%	MUA	10/03/26	13,0	8,4	14,6	2,2
MCH	Bán lẻ	84%	6.915	4,7	140.700	181.700	29%	4,3%	33%	PHTT	28/11/25	27,3	23,8	15,4	10,1
HDC	Bất động sản	47%	140	2,3	18.500	24.600	33%	0,0%	33%	KQ	09/01/26	5,8	11,9	19,0	1,3
CTG	Ngân hàng	5%	9.968	14,4	33.800	44.900	33%	0,0%	33%	MUA	10/03/26	8,7	7,5	10,9	1,5
KBC	KCN	40%	1.144	5,9	32.000	42.500	33%	0,0%	33%	MUA	13/03/26	14,0	10,1	19,0	1,2
POW	Điện & Nước	47%	1.474	14,0	12.650	16.700	32%	0,0%	32%	MUA	27/03/26	15,9	16,1	12,5	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	4.865	20,1	25.600	33.000	29%	2,0%	31%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	10,9	1,7
MWG	Bán lẻ	0%	4.421	30,6	79.300	101.000	27%	1,3%	29%	MUA	14/10/25	16,5	14,0	12,7	3,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	489	2,4	57.400	71.600	25%	3,5%	28%	MUA	26/01/26	9,4	7,3	15,4	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.306	19,6	57.700	73.500	27%	0,8%	28%	MUA	17/03/26	14,9	12,3	10,9	2,2
F88	Tài chính TT	42%	549	0,4	131.200	168.000	28%	0,0%	28%	KQ	21/01/26	20,1	14,6	#N/A	5,9
GAS	Dầu khí	47%	7.302	12,3	79.700	98.200	23%	3,1%	26%	PHTT	23/01/26	17,2	14,6	12,5	2,9
NT2	Điện & Nước	36%	284	1,4	26.000	30.300	17%	9,6%	26%	MUA	26/02/26	7,8	7,0	12,5	1,5
HDG	Điện & Nước	30%	407	3,8	29.000	36.200	25%	0,0%	25%	MUA	23/03/26	15,7	12,9	19,0	1,6
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.761	15,9	60.000	70.300	17%	6,7%	24%	MUA	24/04/25	13,3	14,3	15,4	4,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	661	0,2	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	15,4	1,6
IDC	KCN	33%	674	5,7	46.800	54.600	17%	4,3%	21%	MUA	17/03/26	9,3	8,9	19,0	2,8
SIP	KCN	46%	546	1,2	59.400	69.800	18%	3,4%	21%	MUA	22/12/25	11,5	11,1	19,0	2,8
TV2	Điện & Nước	7%	95	1,2	37.150	43.900	18%	2,7%	21%	MUA	18/09/25	42,3	14,8	13,0	2,0
CTR	CNTT	44%	369	1,7	84.900	100.400	18%	2,4%	21%	KQ	12/09/25	21,6	18,9	15,5	4,7
DPG	Điện & Nước	30%	186	1,1	41.250	48.700	18%	2,4%	20%	MUA	06/01/26	10,4	6,3	15,5	2,2
AST	DV Hàng không	3%	120	0,0	70.000	80.600	15%	5,0%	20%	MUA	26/08/25	12,6	12,2	12,7	5,4
DHC	Công nghiệp	15%	127	0,7	34.550	40.100	16%	3,8%	20%	MUA	16/12/25	8,5	8,2	14,8	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.324	4,5	64.400	75.900	18%	1,6%	19%	MUA	23/02/26	25,2	11,8	13,0	1,7
QTP	Điện & Nước	-1%	223	0,8	13.100	14.600	11%	7,6%	19%	MUA	10/12/25	5,8	8,9	12,5	1,0
FRT	Bán lẻ	16%	983	4,0	152.000	178.800	18%	0,7%	18%	MUA	13/11/25	32,6	23,0	12,7	6,2
BID	Ngân hàng	13%	10.794	13,3	39.050	46.100	18%	0,0%	18%	MUA	17/11/25	10,3	11,4	10,9	1,7

TDM	Điện & Nước	49%	242	0,7	57.300	65.300	14%	2,6%	17%	KQ	02/02/26	32,9	30,9	12,5	2,5
VRE	Bất động sản	37%	2.286	5,6	26.500	30.700	16%	0,0%	16%	KQ	30/03/26	9,3	11,0	19,0	1,2
PHR	Công nghiệp	35%	323	1,2	62.800	71.300	14%	2,1%	16%	MUA	25/03/26	18,4	9,1	14,6	2,1
PC1	Điện & Nước	34%	417	10,2	26.700	30.500	14%	0,0%	14%	MUA	02/02/26	11,3	10,0	15,5	1,7
PTB	Công nghiệp	10%	145	0,3	47.700	52.000	9%	4,4%	13%	KQ	06/10/25	6,4	8,3	14,8	1,2
DPM	Phân bón	44%	744	16,8	28.800	31.200	8%	4,2%	13%	PHTT	10/03/26	22,0	13,0	14,6	1,7
PPC	Điện & Nước	44%	125	0,4	10.250	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	20,2	10,1	12,5	0,7
VIB	Ngân hàng	0%	2.152	5,8	16.650	18.500	11%	0,0%	11%	KQ	23/05/25	7,8	6,4	10,9	1,2
VEA	Ô-tô	48%	1.669	0,7	32.900	30.800	-6%	14,7%	8%	PHTT	28/10/25	6,0	6,2	13,0	1,6
PNJ	Bán lẻ	0%	1.409	7,4	108.800	113.500	4%	1,8%	6%	MUA	07/11/25	14,2	15,9	9,9	2,8
PVD	Dầu khí	38%	709	13,6	33.600	35.600	6%	0,0%	6%	MUA	09/01/26	20,9	16,9	22,1	1,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.939	15,5	40.200	41.100	2%	3,0%	5%	MUA	13/10/25	20,9	17,5	22,1	2,0
SCS	DV Hàng không	19%	194	0,6	53.900	51.200	-5%	10,2%	5%	PHTT	13/01/26	6,8	7,3	18,7	3,4
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.010	29,3	26.350	27.000	2%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,4	8,1	22,1	2,2
DGW	Bán lẻ	26%	369	4,6	43.900	45.400	3%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	17,7	15,7	12,7	2,8
TPB	Ngân hàng	6%	1.685	8,9	16.000	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,8	10,9	1,1
VHM	Bất động sản	42%	18.590	25,9	119.200	122.600	3%	0,0%	3%	KQ	30/03/26	11,7	11,3	19,0	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	4.868	7,4	32.050	30.500	-5%	1,2%	-4%	KQ	31/12/25	22,8	21,0	14,6	2,3
NKG	VLXD	45%	231	2,7	13.600	13.100	-4%	0,0%	-4%	PHTT	18/04/25	30,9	10,5	14,8	0,8
HSG	VLXD	45%	349	2,1	14.800	13.500	-9%	3,4%	-5%	PHTT	18/04/25	14,7	15,7	14,8	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.889	3,8	43.100	39.300	-9%	2,3%	-6%	KKQ	18/11/25	11,4	11,9	10,9	2,7
STB	Ngân hàng	18%	4.352	33,1	60.800	55.400	-9%	0,0%	-9%	KQ	08/12/25	19,3	9,8	10,9	1,9
OIL	Dầu khí	6%	594	6,8	15.100	12.700	-16%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,9	33,3	22,1	1,5
VTP	GTVT	44%	433	2,4	93.600	69.000	-26%	1,6%	-25%	PHTT	06/09/24	32,7	27,5	13,0	6,5
VIC	Bất động sản	45%	41.256	41,9	141.000	101.600	-28%	0,0%	-28%	BÁN	30/03/26	92,8	95,8	19,0	7,4
VJC	Hàng không	24%	3.619	10,4	161.100	114.000	-29%	0,0%	-29%	KQ	15/03/24	44,9	18,0	18,7	3,9
BVH	Bảo hiểm	22%	2.396	2,3	85.000	56.900	-33%	1,1%	-32%	KQ	26/05/25	21,3	20,2	13,7	2,6

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	125.662	2.417	17	14,1	11,2	9,6	14,8	1,7	23,0	17,7	13,1	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	20	52.684	2.634	7	15,7	13,6	12,5	14,8	2,1	23,3	19,1	15,0	2,7	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	23.216	2.322	1	20,8	18,1	12,5	20,9	2,9	31,6	20,1	14,2	3,3	4,5%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.889	4.889	0	14,0	11,4	11,9	10,4	2,7	14,0	11,4	11,9	2,7	2,3%
BÁN	1	41.256	41.256	1	88,1	92,8	95,8	66,9	7,4	88,1	92,8	95,8	7,4	0,0%
TỔNG CỘNG	84	247.706	2.949	26	17,5	14,4	12,4	16,5	2,2	24,7	19,1	14,6	2,4	2,7%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.308	7.109	11	11,3	9,8	8,3	12,3	1,6	10,8	9,9	8,2	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.494	1.247	1	27,9	20,6	18,7	14,3	2,4	20,7	16,4	13,5	1,7	2,0%
Chứng khoán	1	2.554	2.554	1	21,6	13,7	14,8	20,6	2,1	21,6	13,7	14,8	2,1	3,7%
Tài chính thay thế	1	549	549	0	41,1	20,1	14,6	25,7	5,9	41,1	20,1	14,6	5,9	0,0%
Tiêu dùng	13	28.506	2.193	4	18,4	16,0	15,0	19,7	3,6	24,4	16,7	14,8	3,6	4,9%
CNTT	1	4.786	4.786	1	17,3	14,6	13,0	23,0	3,5	17,3	14,6	13,0	3,5	3,1%
Bất động sản	9	65.852	7.317	2	42,1	26,7	27,1	23,3	3,2	34,3	29,5	32,3	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.739	2.185	1	16,8	13,6	9,8	17,9	1,5	14,2	16,9	10,8	1,7	4,8%
Điện & Nước	12	6.346	529	1	21,8	15,6	13,1	20,1	1,5	30,2	18,3	13,5	1,6	3,0%
Dầu khí	10	18.421	1.842	2	26,4	19,2	11,7	22,0	2,1	38,8	31,7	13,9	1,8	2,7%
Công nghiệp	5	1.352	270	0	9,1	8,2	7,6	12,2	1,3	14,4	14,4	8,3	1,3	3,7%
Khu công nghiệp	7	8.511	1.216	1	24,2	17,1	14,7	18,7	2,1	25,2	15,2	12,5	2,2	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.286	2.041	1	14,3	15,4	14,7	19,3	3,2	20,7	19,9	15,1	5,0	2,9%
TỔNG CỘNG	84	247.706	2.949	26	17,5	14,4	12,4	16,5	2,2	24,7	19,1	14,6	2,4	2,7%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bứt phá nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	722%	215%	BÁN	PHTT	Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	10%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.684,0	-10,8
VN 30	1.837,4	-15,6
VN Mid	2.142,0	-35,4
VNSmall	1.406,6	-12,2

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	248,7	-1,7
HNX30	534,8	-5,7
VNX Allshare	2.757,5	-22,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,5	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.259,6	10,7%
Khối ngoại mua	1.817,6	8,6%
Khối ngoại bán	3.386,4	16,0%
Tổng giao dịch	21.154,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	12,5	1,1%
Khối ngoại mua	60,7	5,4%
Khối ngoại bán	28,6	2,5%
Tổng giao dịch	1.124,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	128,7	26,8%
Khối ngoại mua	17,8	3,7%
Khối ngoại bán	7,5	1,6%
Tổng giao dịch	480,7	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	2.500	4,6%
KLB	500	3,6%
LPB	1.300	3,1%
BVH	2.500	3,0%
NVL	400	2,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DTD	800	4,9%
AAV	200	2,3%
MST	100	1,1%
S99	100	1,1%
KSF	600	0,7%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CTX	637	12,5%
AMS	176	1,9%
TVN	138	1,7%
DDV	429	1,6%
BGE	37	1,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCL	-4.200	-6,9%
GEE	-14.000	-6,7%
VTP	-4.700	-4,8%
NLG	-1.400	-4,8%
GMD	-3.300	-4,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TNG	-1.400	-5,8%
VFS	-600	-4,4%
VGS	-900	-3,7%
TMB	-1.700	-3,0%
PVC	-500	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-3.130	-7,9%
ABW	-697	-6,6%
GCF	-827	-4,6%
FOX	-3.120	-3,7%
PVX	-66	-3,5%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	1.018
HPG	884
SHB	782
SSI	743
VJC	726

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	193
PVS	162
SHS	140
IDC	119
TNG	74

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
GTD	259
FCC	81
VGI	55
MSR	50
HNG	45

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KLB	830.805	319.635
VJC	4.469.435	1.747.928
HID	1.677.926	740.388
CRC	6.554.228	2.919.066
TCI	228.146	104.359
MSB	22.718.355	10.671.196
EVG	1.674.335	817.446
SHI	3.167.453	1.686.607
HCM	26.842.507	14.312.799
DCL	710.696	459.249

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDG	3.038.502	312.019
CTP	419.668	80.852
SCI	390.178	92.873
MBG	483.104	196.157
NSH	734.740	335.811
ITQ	264.553	146.221
GKM	196.768	117.633
VC3	1.584.120	1.069.700
DTD	355.559	276.474
NDN	243.508	201.986

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BOT	919.484	50.328
QBS	849.128	51.563
KSQ	1.099.717	100.529
CVN	739.277	76.726
ACM	1.659.033	197.782
BGE	583.014	165.964
PVX	1.996.772	597.917
CTX	174.523	56.654
BCR	819.439	348.981
VLC	271.437	121.817

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.777,7		14,4	2,3	18,2
TCX	4.406,0	90,2	18,5	2,6	16,2
VCK	3.420,7	95,5	22,9	3,1	17,8
SSI	2.553,8	68,3	13,7	2,1	14,0
VPX	2.000,5	94,9	12,2	1,6	13,9
VIX	1.507,2	91,9	4,8	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	723,8		14,2	1,8	13,6
BVH	2.395,8	21,7	22,2	2,6	12,1
PVI	722,2	43,2	17,3	2,3	13,8
BIC	185,7	7,9	9,0	1,5	17,5
MIG	157,8	84,0	12,8	1,6	13,7
VNR	157,7	22,7	9,5	1,0	10,8

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.815,1		19,1	3,8	22,6
ACV	6.224,2	47,0	15,2	2,4	16,7
GEE	2.700,1	49,2	21,8	8,9	45,2
MVN	2.272,1	0,0	30,7	4,3	14,6
VEA	1.669,5	47,6	6,2	1,6	27,1
GEX	1.209,5	43,2	21,6	1,8	9,3

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.873,5		18,5	4,5	26,4
MCH	6.915,4	84,5	25,5	10,1	46,4
VNM	4.761,3	51,0	13,3	4,1	29,9
MSN	4.134,0	76,0	27,8	3,1	12,5
SAB	2.147,6	41,6	12,8	2,7	19,9
PNJ	1.409,3	0,3	13,0	2,8	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.807,4		21,9	1,6	8,5
BSR	5.009,8	47,2	25,3	2,2	9,0
PLX	1.939,4	5,6	19,1	2,0	10,2
PVS	784,5	33,4	11,2	1,4	12,7
PVD	709,2	37,7	18,0	1,1	6,4
OIL	594,0	6,4	36,0	1,5	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.357,5		14,4	2,1	15,7
GAS	7.302,0	46,8	16,9	2,9	18,0
POW	1.473,5	47,2	14,8	1,1	7,3
REE	1.324,5	0,0	13,8	1,7	12,7
PGV	1.002,4	50,0	7,1	1,5	23,4
DNH	684,8	0,0	19,7	3,5	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.411,0		27,5	3,5	26,9
VIC	41.255,7	44,6	96,1	7,4	8,0
VHM	18.589,9	41,7	11,7	2,1	19,0
KSF	2.832,2	50,0	4,6	4,4	76,7
VRE	2.286,4	37,3	9,3	1,2	14,3
BCM	2.090,7	33,1	15,8	2,4	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.001,8		9,3	1,6	19,0
VCB	18.305,9	9,7	13,7	2,2	16,7
BID	10.794,2	13,2	9,2	1,7	19,4
CTG	9.967,8	4,7	7,6	1,5	21,2
TCB	8.004,5	0,0	8,3	1,2	16,0
MBB	7.936,6	0,0	7,8	1,5	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.448,0		47,0	5,8	-58,0
VPL	5.665,1	45,2	135,3	4,1	3,2
MWG	4.421,4	0,2	16,6	3,6	23,3
VJC	3.618,8	23,5	43,2	3,9	10,1
HVN	2.551,9	21,7	7,4	11,3	-352,7
FRT	982,9	16,1	32,6	6,2	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.873,5		18,5	4,5	26,4
HPG	6.915,4	26,9	25,5	10,1	46,4
GVR	4.761,3	12,3	13,3	4,1	29,9
MSR	4.134,0	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.147,6	0,0	12,8	2,7	19,9
DCM	1.409,3	39,7	13,0	2,8	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.807,4		21,9	1,6	8,5
DHG	5.009,8	46,0	25,3	2,2	9,0
IMP	1.939,4	27,1	19,1	2,0	10,2
DHT	784,5	9,2	11,2	1,4	12,7
DVN	709,2	0,0	18,0	1,1	6,4
DBD	594,0	84,6	36,0	1,5	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.357,5		14,4	2,1	15,7
FPT	7.302,0	16,0	16,9	2,9	18,0
CMG	1.473,5	12,4	14,8	1,1	7,3
SAM	1.324,5	48,5	13,8	1,7	12,7
SGT	1.002,4	-5,5	7,1	1,5	23,4
ELC	684,8	46,7	19,7	3,5	17,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

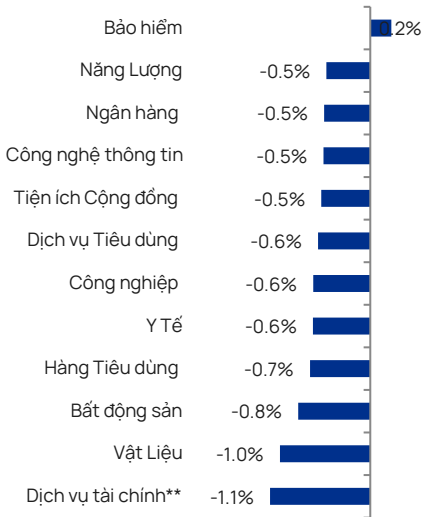
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



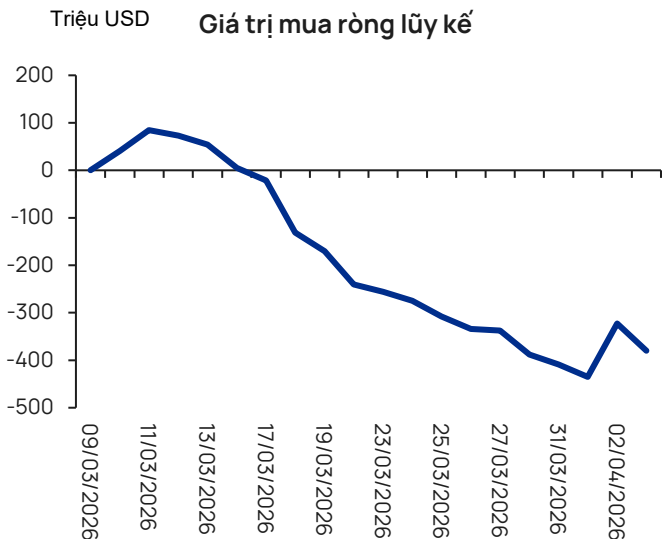
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



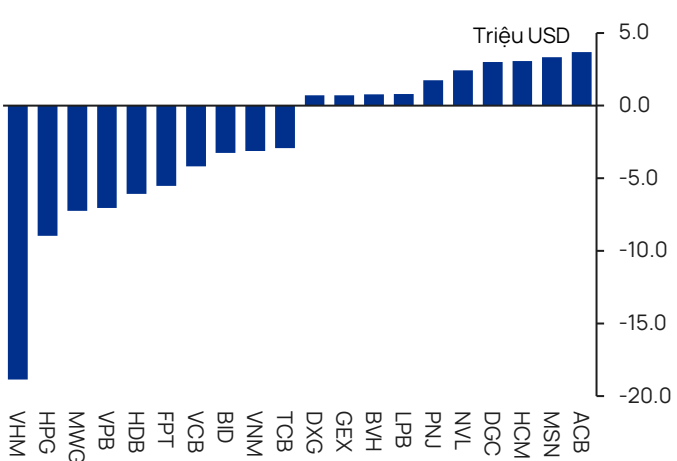
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

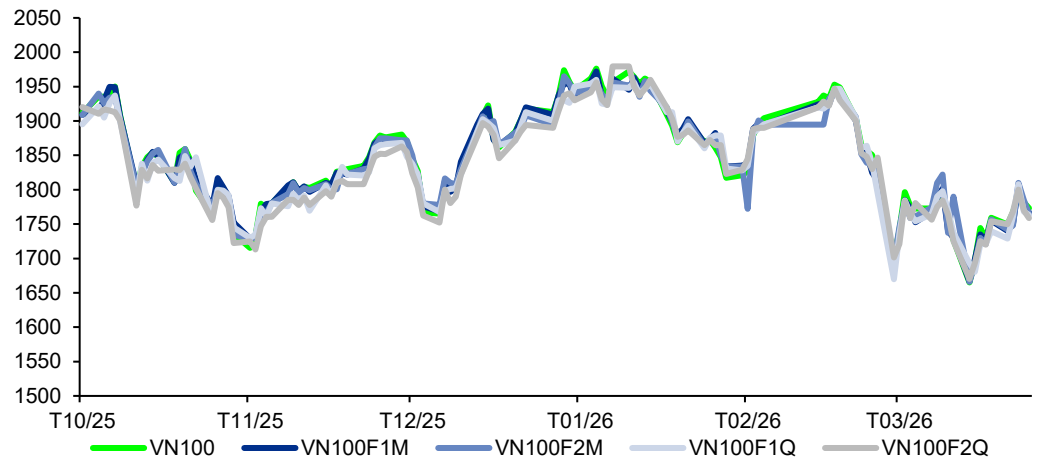
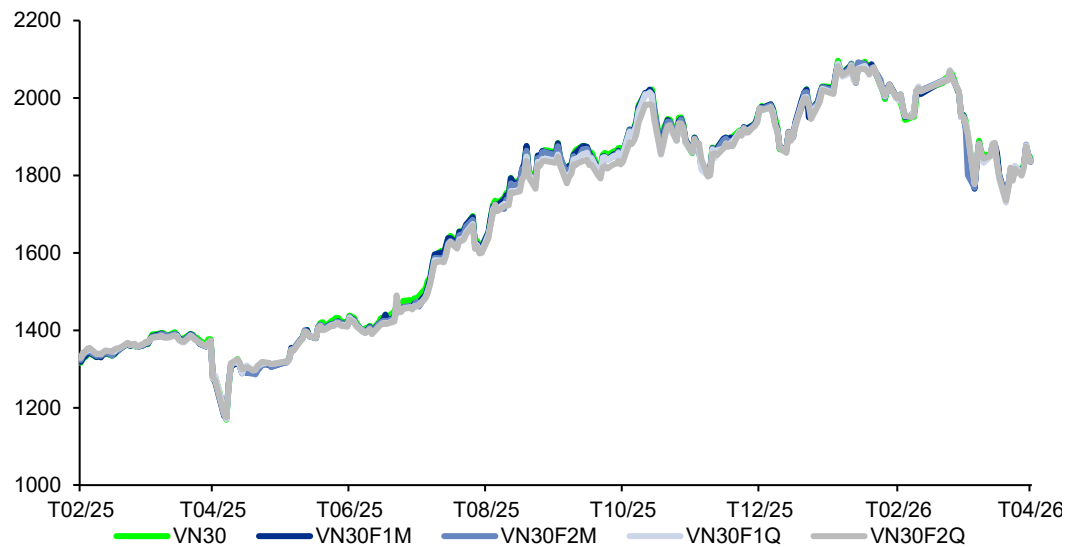


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.835,4	-17,8	-1,0%	-10,0
VN30F2M	1.839,8	-12,0	-0,6%	-5,6
VN30F1Q	1.836,3	-15,3	-0,8%	-9,1
VN30F2Q	1.836,2	-8,9	-0,5%	-9,2
VN100F1M	1.767,3	-4,7	-0,3%	-5,7
VN100F2M	1.765,0	-20,0	-1,1%	-8,0
VN100F1Q	1.763,5	-4,6	-0,3%	-9,5
VN100F2Q	1.758,7	-11,3	-0,6%	-14,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	43.848	8,0%	216,78	6,1%
VN30F2M	325	5,2%	0,37	2,5%
VN30F1Q	1.408	8,9%	0,20	23,9%
VN30F2Q	297	1,0%	0,04	123,5%
VN100F1M	38	-5,0%	0,04	122,2%
VN100F2M	6	-33,3%	0,02	214,3%
VN100F1Q	13	-7,1%	0,02	72,7%
VN100F2Q	17	13,3%	0,01	-68,8%

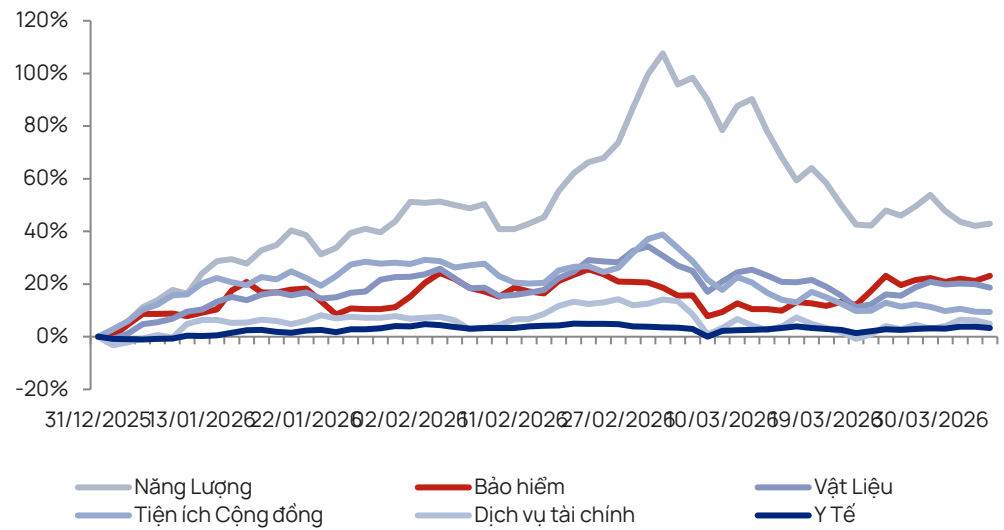


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

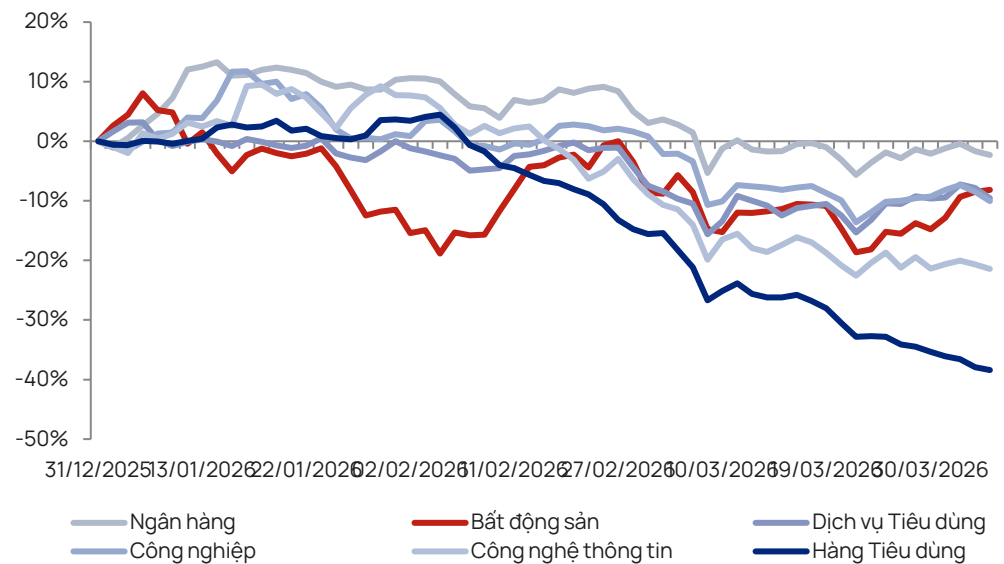
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



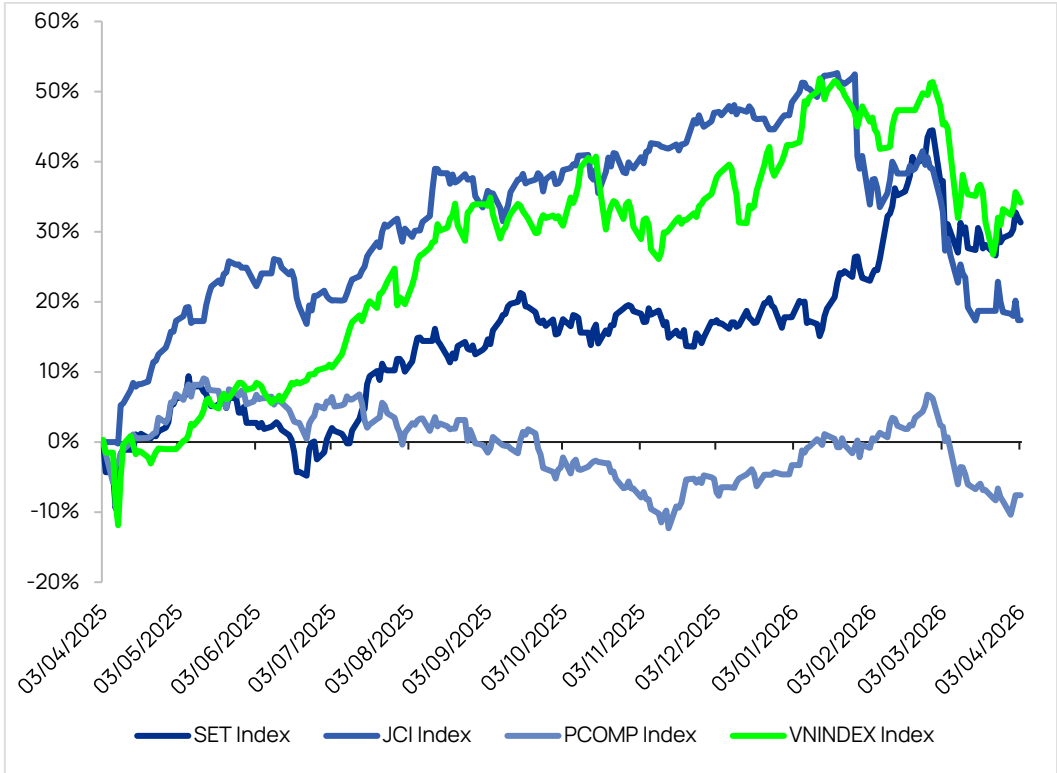
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



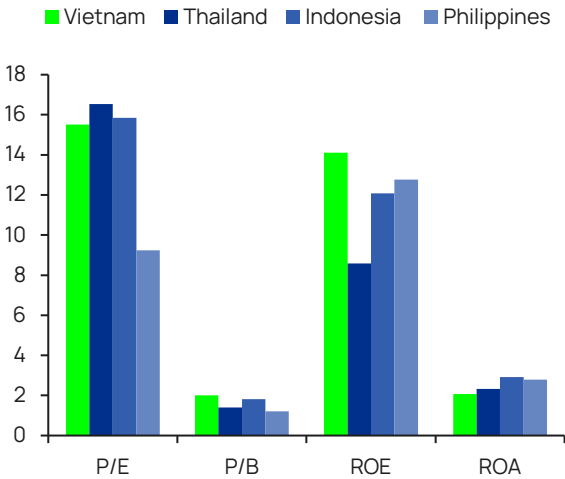
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	15,9	9,2	15,5
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	12,1	12,8	14,1
ROA (%)	2,3	2,9	2,8	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	569,3	737,5	144,5	303,7
GTGD trung bình, tr USD	1.354,7	1.111,9	82,9	1.037,0
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	826,4	-2.005,4	118,6	-1.029,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	35,6	(173,7)	(57,2)	15,4
Lợi suất TPCP 5 năm	1,68%	6,51%	6,53%	4,06%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.